

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2021

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498,665,932,458	497,305,503,189
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	47,364,651,921	71,588,812,721
1 Tiền	111		47,364,651,921	71,588,812,721
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14,900	16,200
1 Chứng khoán kinh doanh	121		60,428	60,428
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(45,528)	(44,228)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392,759,575,037	393,356,737,591
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	297,846,423,322	237,338,407,736
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	18,060,980,330	4,282,524,294
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	100,000,000,000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	92,428,134,016	62,828,062,890
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15,575,962,631)	(11,092,257,329)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	58,313,046,371	28,600,936,397
1 Hàng tồn kho	141		58,313,046,371	28,600,936,397
V Tài sản ngắn hạn khác	150		228,644,229	3,759,000,280
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			1,008,611,581
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		228,644,229	2,750,388,699
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175,305,249,233	174,186,112,900
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,390,990,438	1,390,990,438
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1,390,990,438	1,390,990,438
II Tài sản cố định	220		38,098,981,879	40,435,076,482
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	34,881,196,352	37,200,045,955
- Nguyên giá	222		68,716,481,167	68,034,481,167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,835,284,815)	(30,834,435,212)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	3,217,785,527	3,235,030,527
- Nguyên giá	228		3,297,468,989	3,297,468,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79,683,462)	(62,438,462)
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	135,182,722,465	131,696,638,784
1 Đầu tư vào công ty con	251		123,220,877,444	123,220,877,444
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,763,778,500	12,763,778,500
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,239,830,148	8,239,830,148
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9,041,763,627)	(12,527,847,308)
V Tài sản dài hạn khác	260		632,554,451	663,407,196
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	632,554,451	663,407,196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		673,971,181,691	671,491,616,089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	300		347,775,402,248	394,335,898,636
I Nợ ngắn hạn	310		312,070,181,705	351,143,407,305
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	125,726,638,234	127,230,141,580
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	783,147,288	74,009,819,178
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	2,634,332,822	2,387,294,989
4 Phải trả người lao động	314		8,823,638,928	1,793,160,157
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	37,724,989,091	9,488,800,031
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		519,744,085	1,232,659,916
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	46,252,026,958	47,986,836,138
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.	81,715,208,741	80,498,532,756
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,890,455,558	6,516,162,560
II Nợ dài hạn	330		35,705,220,543	43,192,491,331
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.	19,926,183,175	20,367,948,143
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	9,738,578,797	10,241,278,797
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.	6,040,458,571	12,583,264,391
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326,195,779,443	277,155,717,453
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	326,195,779,443	277,155,717,453
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228,161,440,000	215,248,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		228,161,440,000	215,248,690,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		509,724,891	509,724,891
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		12,661,646,056	10,718,980,058
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,862,968,496	50,678,322,504
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33,880,240,508	31,251,662,529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50,982,727,988	19,426,659,975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		673,971,181,691	671,491,616,089

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc





Trần Thị Yến

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV			Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	
			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY			
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190,364,506,780	50,784,700,016	474,082,534,360	168,893,234,308
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu				
3	10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	190,364,506,780	50,784,700,016	474,082,534,360	168,893,234,308
4	11	Giá vốn hàng bán	177,751,477,705	50,059,455,103	423,021,004,530	158,031,323,914
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	12,613,029,075	725,244,913	51,061,529,830	10,861,910,394
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	95,244,858	32,889,431,501	25,238,070,100	35,699,086,584
7	22	Chi phí tài chính	(5,268,445,358)	(619,545,779)	1,902,429,634	5,204,958,892
	23	Trong đó: Chi phí lãi vay	1,442,857,786	1,158,923,822	5,388,512,015	6,132,401,422
8	25	Chi phí bán hàng	-			
9	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,714,575,702	3,012,036,281	16,804,344,634	12,382,911,444
10	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	10,262,143,589	31,222,185,912	57,592,825,662	28,973,126,642
11	31	Thu nhập khác	19,161		22,577	9,521
12	32	Chi phí khác	1		221	3,318,604
13	40	Lợi nhuận khác (40=31-32)	19,160	-	22,356	(3,309,083)
14	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	10,262,162,749	31,222,185,912	57,592,848,018	28,969,817,559
15	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,630,492,451	4,390,203,572	6,610,120,030	4,390,203,572
16	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8,631,670,298	26,831,982,340	50,982,727,988	24,579,613,987
---	----	---------------	----------------	----------------	----------------

(60=50-51-52)

Người lập

Trần Thị Yến

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Phó Tổng Giám Đốc



Đinh Thị Minh Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57,592,848,018	21,447,084,443
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		3,018,094,603	3,134,019,913
- Các khoản dự phòng	03		997,621,621	5,047,511,296
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25,238,070,100)	(35,613,484,831)
- Chi phí lãi vay	06		5,388,512,015	6,132,401,422
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41,759,006,157	147,532,243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99,524,502,846)	121,327,414,641
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29,712,109,974)	3,837,159,433
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42,608,659,551)	(17,932,902,878)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30,852,745	1,574,406,087
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,388,512,015)	(6,214,014,961)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,679,627,579)	(1,203,302,507)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(450,948,000)	(185,311,480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(144,574,501,063)	101,350,980,578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(682,000,000)	(154,406,818)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(100,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100,000,000,000	25,840,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(27,494,383,949)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	28,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,238,070,100	8,613,484,831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		124,556,070,100	(64,395,305,936)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		279,180,454,338	138,423,680,832
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(283,386,184,175)	(144,519,067,349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,205,729,837)	(6,095,386,517)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24,224,160,800)	30,860,288,125
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71,588,812,721	40,728,524,596
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		47,364,651,921	71,588,812,721

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Trần Trọng Đại

Đinh Thị Minh Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cotana (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Ngày 31/8/2017, Công ty đổi tên thành Công ty CP Tập đoàn Cotana theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-CNQ của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam. Công ty có 21 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21, ngày 31 tháng 07 năm 2021 vốn điều lệ của Công ty là 228.161.440.000 đồng (Hai trăm hai mươi tám tỷ một trăm sáu mươi một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng./), tổng số cổ phần lưu hành là 22.816.144 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là CSC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cơ sở lưu trú ngắn ngày;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại; Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất và buôn bán: vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ dùng gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là CSC

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. Cấu trúc doanh nghiệp*****) Danh sách các công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Cotana	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai Hà Nội	51%	51%	Xây dựng cầu, đường
2	Công ty cổ phần xây dựng Cotana	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai Hà Nội	51%	51%	Xây dựng dân dụng
3	Công ty CP tư vấn xây dựng Cotana	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, HM, HN	51%	51%	Tư vấn, giám sát, thiết kế xây dựng
4	Công ty CPĐT và PT BĐS Cotana Capital	Tầng 6, Tòa Nhà HCC, số 28 Lý Thường Kiệt, TP Huế, Tỉnh TT Huế	77.21%	85%	Đầu tư và kinh doanh bất động sản
5	Công ty CP tư vấn ĐT và TM Cotana	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai Hà Nội	52,53%	52,53%	Kinh doanh thương mại

***) Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Kính Thành Nam	KCN Tiên Sơn, Hoàn Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh	25.88%	25.88%	Sản xuất kính
2	Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam	Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội	46.48%	46.48%	Sản xuất vật liệu xây dựng
3	Công ty TNHH BMS Thành Nam	Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội	25.09%	25.09%	Sản xuất
4	Công ty CP KT cảnh quan Cotana Green	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, HM, HN	20.68%	20.68%	Kiến trúc cảnh quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập

Chi nhánh công ty cổ phần Tập đoàn Cotana

Địa chỉ: Số 2-4-6, Đường số 7 Khu dân cư conic, đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	15-49
- Máy móc, thiết bị	06-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-06
- TSCĐ khác	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất không thời hạn

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm kế toán	03

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay và khoản trích trước chi phí thi công công trình.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty trong kỳ kế toán là khoản doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã ứng trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản là tòa nhà Cotana tại Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng, doanh thu cung cấp dịch vụ khác và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức và doanh thu kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn hoạt động xây lắp và giá vốn dịch vụ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau:

- + Đối với các công trình do Công ty giao khoán cho các đội thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với tỉ lệ giao khoán trong hợp đồng và doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- + Đối với các công trình do Công ty trực tiếp thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp, cho thuê văn phòng, thiết bị và môi giới bất động sản.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	47,364,651,921	71,588,812,721
Tiền mặt	130,636,225	164,028,162
Tiền gửi ngân hàng	47,234,015,696	71,424,784,559
Cộng	47,364,651,921	71,588,812,721

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Chứng khoán kinh doanh	60,428	(45,528)	60,428	16,200
Tổng giá trị cổ phiếu;	60,428	(45,528)	60,428	16,200
<i>GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An</i>	60,428	(45,528)	60,428	16,200
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2021		01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1, Ngắn hạn	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	-	-	25,000,000,000	25,000,000,000
c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2021		01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Đầu tư vào công ty con				
Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Cotana	123,220,877,444	(6,206,727,560)	123,220,877,444	(9,741,766,021)
Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Cotana	6,781,860,332	(3,726,960,791)	6,781,860,332	(4,036,924,688)
Công ty cổ phần xây dựng Cotana	5,100,000,000	(2,597,400,322)	5,100,000,000	(3,184,380,683)
Công ty CP tư vấn xây dựng Cotana	4,335,000,000	-	4,335,000,000	-
Công ty CP Tư vấn ĐT và TM Cotana	3,504,017,112	-	3,504,017,112	-
Công ty CP ĐT và PT BĐS Cotana Capital	103,500,000,000	117,633,553	103,500,000,000	(2,520,460,650)
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Kính Thành Nam	12,763,778,500	(2,380,086,210)	12,763,778,500	(2,331,402,515)
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	2,070,000,000	(737,955,874)	2,070,000,000	(737,955,874)
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam	5,781,900,000	-	5,781,900,000	-
Công ty TNHH BMS Thành Nam	4,311,878,500	(1,642,130,336)	4,311,878,500	(1,593,446,641)
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana	600,000,000	-	600,000,000	-
+ Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP TM & XD Kinh Đô	8,239,830,148	(454,949,857)	8,239,830,148	(454,678,772)
Công ty CP Đầu tư Xuất NK Thành Nam	59,360,200	-	59,360,200	-
	550,000,000	(46,950,711)	550,000,000	(46,694,930)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CPĐT PT Bất Động Sản Hudland	3,147,000,000	-	3,147,000,000	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng ICC Big	534,017,688	-	534,017,688	-
Công ty CP Hudland TM và Dịch vụ	500,000,000	-	500,000,000	-
Công ty cổ phần Capella Việt Nam	500,000,000	(213,759,791)	500,000,000	(213,759,791)
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	400,000,000	-	400,000,000	-
Công ty cổ phần Đầu tư King s Land	2,549,452,260	(194,239,355)	2,549,452,260	(194,224,051)
Cộng	144,224,486,092	(9,041,763,627)	144,224,486,092	(12,527,847,308)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	12,206,265,292	-	43,246,705,683	-
Công ty CP tập đoàn Ecopark	30,599,125,815	-	18,602,899,442	-
Công ty cổ phần tổng công ty MB Land	15,623,726,000	-	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn TELIN	2,273,135,184	-	37,973,135,184	-
Công ty CP môi trường năng lượng Thăng Long	5,443,899,420	-	27,388,679,925	-
Công ty cổ phần Ivland	156,023,938,875	-	23,057,405,657	-
Các đối tượng khác	75,676,332,736	(15,575,962,631)	87,069,581,845	(11,092,257,329)
Cộng	297,846,423,322	(15,575,962,631)	237,338,407,736	(11,092,257,329)

4. Trả trước cho người bán

31/12/2021

01/01/2021

VND

VND

a, Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng COTANA	2,316,725,287	-
Công ty Cổ phần Xây dựng COTANA	8,308,855,352	-
Công ty TNHH KD vật tư và vận chuyển Hà Trang	3,674,257,321	3,674,257,321
Công ty TNHH XD công trình giao thông và TM Bắc Trung Nam	209,600,000	-
Các đối tượng khác	3,551,542,370	608,266,973
Cộng	18,060,980,330	4,282,524,294

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	92,428,134,016	-	62,828,062,890	-
Tạm ứng ngắn hạn	44,409,537,416	-	13,582,793,075	-
Phải thu khác TK 13881	46,764,263,739	-	48,282,098,584	-
Công ty TNHH TMV ĐT & PT BB	18,929,875,000	-	18,929,875,000	-
Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển DB	12,858,125,000	-	12,858,125,000	-
Công ty CP xây dựng Kiều Lê	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
CN Công ty CP tập đoàn Cotana	6,778,485,042	-	6,776,385,042	-
Các đối tượng khác	3,197,778,697	-	4,717,713,542	-
Dư nợ TK 3381	4,129,557	-	4,129,557	-
Dư nợ TK 3383	240,837,593	-	208,265,159	-
Dư nợ TK 3384	5,507,681	-	-	-
Dư nợ TK 3386	19,134,600	-	-	-
Các đối tượng khác	52,532,719	-	-	-
Dư nợ TK 3388	932,190,711	-	750,776,515	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

<i>Nguyễn Việt Anh</i>	500,000,000	-	500,000,000	-
<i>Đào Tuyết Trinh</i>	250,000,000	-	250,000,000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	182,190,711	-	776,515	-
b, Dài hạn	1,390,990,438	-	1,390,990,438	-
Ký cược, ký quỹ;	204,000,000	-	204,000,000	-
Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera	1,186,990,438	-	1,186,990,438	-
Cộng	93,819,124,454	-	64,219,053,328	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58,313,046,371	-	28,600,936,397	-
Cộng	58,313,046,371	-	28,600,936,397	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Cộng
Nguyên giá	
Số dư ngày 31/12/2020	68,034,481,167
Mua trong kỳ	682,000,000
Số dư ngày 31/12/2021	68,716,481,167
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 31/12/2020	30,834,435,212
Khấu hao trong kỳ	3,000,849,603
Số dư ngày 31/12/2021	33,835,284,815
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2020	37,200,045,955
Tại ngày 31/12/2021	34,881,196,352
Nhà cửa, vật kiến trúc	
41,691,975,460	
Máy móc, thiết bị	
12,223,405,790	
Phương tiện vận tải truyền dẫn	
11,520,304,131	
Thiết bị, dụng cụ quản lý	
1,309,795,786	
Tài sản cố định khác	
1,289,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	3,153,499,999	143,968,990	3,297,468,989	
Mua trong kỳ				
Số dư ngày 31/12/2021	3,153,499,999	143,968,990	3,297,468,989	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2021	-	62,438,462	62,438,462	
Khấu hao trong kỳ	-	17,245,000	17,245,000	
Số dư ngày 31/12/2021	-	79,683,462	79,683,462	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	3,153,499,999		3,235,030,527	
Tại ngày 31/12/2021	3,153,499,999	64,285,528	3,217,785,527	
12. Chi phí trả trước			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
<i>Dài hạn</i>				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			632,554,451	663,407,196
Cộng			632,554,451	663,407,196

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH thương mại vận tải Chính Hưng	1,559,034,833	1,559,034,833	8,659,034,833	8,659,034,833
Công ty CP xây dựng Hạ tầng Cotana	-	-	5,990,361,704	5,990,361,704
Công ty Cp tư vấn đầu tư xây lắp Việt Nam	3,108,648,510	3,108,648,510	6,342,633,088	6,342,633,088
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	16,881,017,149	16,881,017,149	18,982,979,234	18,982,979,234
Công ty TNHH MTV XD và vận tải Sơn Hà	2,751,132,952	2,751,132,952	12,862,230,918	12,862,230,918
Phải trả cho các đối tượng khác	101,426,804,790	101,426,804,790	74,392,901,803	74,392,901,803
Cộng	125,726,638,234	125,726,638,234	127,230,141,580	127,230,141,580

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021		01/01/2021	
			VND	VND
a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Nippon Plumbing Engineering Việt Nhật			12,037,218	12,037,218
Công ty CP xây dựng và nội thất remak			-	315,897,285
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển bất động sản COTANA CAPITAL			-	63,534,876,336
Đình Thị Minh Hằng			-	10,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Các đối tượng khác	771,110,070	147,008,339
Cộng	783,147,288	74,009,819,178
16. Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí CT	37,724,989,091	9,488,800,031
Cộng	37,724,989,091	9,488,800,031
17. Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a, Ngắn hạn	46,252,026,958	47,986,836,138
Kinh phí công đoàn	164,990,120	92,878,218
Bảo hiểm y tế	-	68,059,446
Bảo hiểm thất nghiệp	-	30,196,878
Dư có TK 13881	179,023,497	68,739,455
Dư có TK 141	6,409,741,833	1,381,737,948
Phạm Mạnh Long	25,804,500,000	25,804,500,000
Lê Thị Vân Anh	5,983,500,000	5,983,500,000
Nguyễn Thế Vinh	7,500,000,000	7,500,000,000
Các khoản phải trả khác	210,271,508	7,057,224,193
b Dài hạn	9,738,578,797	10,241,278,797
Ông Đào Ngọc Thanh	8,203,916,484	8,206,616,484
Bà Đặng Thu Vịnh	94,721,170	94,721,170
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thành Nam	204,000,000	204,000,000
Khách hàng của Sàn BĐS Thành Nam	1,235,941,143	1,235,941,143
Ông Nguyễn Nam Cường		500,000,000
Cộng	55,990,605,755	58,228,114,935
18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a Ngắn hạn	519,744,085	1,232,659,916
Tiền thuê văn phòng nhận trước	519,744,085	1,232,659,916
b Dài hạn	19,926,183,175	20,367,948,143
Tiền thuê văn phòng nhận trước	19,926,183,175	20,367,948,143
Đỗ Văn Bình	3,004,714,684	3,088,178,981
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cotana	1,797,575,383	1,848,931,383
Công ty cổ phần xây dựng Cotana	1,147,654,065	1,180,444,177
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	3,654,078,637	3,756,522,637
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng ICC BIG	2,402,381,023	2,445,068,091
Công ty CP Đầu tư Landcom	1,172,084,248	1,204,642,144
Công ty TNHH công nghệ hóa chất và môi trường Vũ Hoàng	4,758,103,996	4,798,419,996
Các khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn khác	1,989,591,139	2,045,740,734
Cộng	20,445,927,260	21,600,608,059

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a,						
Vay ngắn hạn	81,715,208,741	81,715,208,741	278,425,965,146	276,270,089,169	80,498,532,756	80,498,532,756
Vay ngắn hạn ngân hàng	77,712,208,741	77,712,208,741	252,597,965,146	225,744,089,169	50,858,332,764	50,858,332,764
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	77,712,208,741	77,712,208,741	252,597,965,146	225,744,089,169	50,858,332,764	50,858,332,764
Vay huy động cá nhân	4,003,000,000	4,003,000,000	25,828,000,000	50,526,000,000	28,701,000,000	28,701,000,000
Đình Thị Minh Hằng	4,003,000,000	4,003,000,000	14,003,000,000	11,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Trần Trọng Đại	-	-	11,825,000,000	39,526,000,000	27,701,000,000	27,701,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	939,199,992	939,199,992
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	-	259,200,000	259,200,000	259,200,000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN HN	-	-	-	339,999,996	339,999,996	339,999,996
b,						
Vay dài hạn	6,040,458,571	6,040,458,571	754,489,192	7,116,095,006	12,583,264,391	12,583,264,391
Vay dài hạn ngân hàng	1,006,050,003	1,006,050,003	-	914,600,006	1,814,050,019	1,814,050,019
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	21,600,000	733,400,000	711,800,000	711,800,000
Vay dài hạn cá nhân	5,034,408,568	5,034,408,568	754,489,192	-	1,019,999,999	1,019,999,999
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Thăng Long PGD Linh Đàm	255,000,005	255,000,005	84,999,990	-	170,000,015	170,000,015
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - (Vay tổ chức dài hạn)	751,049,998	751,049,998	245,876,482	181,200,006	932,250,004	932,250,004
Quý hỗ trợ sinh viên ngành xây dựng	-	-	245,876,482	5,908,433,334	5,662,556,852	5,662,556,852
Vay dài hạn cá nhân	5,034,408,568	5,034,408,568	402,012,720	474,261,672	5,106,657,520	5,106,657,520
Đặng Thị Lê Anh	841,487,824	841,487,824	64,742,380	3,237,119	779,982,563	779,982,563
Đình Thị Minh Hằng	49,603,114	49,603,114	3,766,912	188,364	46,024,566	46,024,566
Đào Ngọc Thanh	3,202,634,589	3,202,634,589	261,129,167	467,217,476	3,408,722,898	3,408,722,898
Lương Ngọc Huyền	940,683,041	940,683,041	72,374,261	3,618,713	871,927,493	871,927,493
Cộng	87,755,667,312	87,755,667,312	279,180,454,338	283,386,184,175	93,081,797,147	93,081,797,147

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. Vốn chủ sở hữu****a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	205,000,000,000	511,034,891	49,173,173,391	254,684,208,282
- Tăng vốn trong năm trước	10,248,690,000			10,248,690,000
- Lãi trong năm trước			19,426,659,975	19,426,659,975
- Phân phối các quỹ			(7,672,820,862)	(7,672,820,862)
- Chia cổ tức			(10,248,690,000)	(10,248,690,000)
- Giảm khác		(1,310,000)		(1,310,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	215,248,690,000	509,724,891	50,678,322,504	266,436,737,395
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	12,912,750,000			12,912,750,000
- Lãi trong kỳ này			50,982,727,988	50,982,727,988
- Trích quỹ			(3,885,331,996)	(3,885,331,996)
- Chia cổ tức			(12,912,750,000)	(12,912,750,000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	228,161,440,000	509,724,891	84,862,968,496	313,534,133,387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	228,161,440,000	215,248,690,000
Vốn góp đầu năm	215,248,690,000	205,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	12,912,750,000	10,248,690,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	228,161,440,000	215,248,690,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	12,912,750,000	10,248,690,000
d, Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,816,144	21,524,869
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,816,144	21,524,869
- Cổ phiếu phổ thông	22,816,144	21,524,869
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22,816,144	21,524,869
- Cổ phiếu phổ thông	22,816,144	21,524,869
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	10,718,980,058	1,942,665,998	-	12,661,646,056
Cộng	10,718,980,058	1,942,665,998	-	12,661,646,056

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	467,563,796,514	155,072,474,049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,518,737,846	6,659,190,148
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	7,161,570,111
Cộng	474,082,534,360	168,893,234,308
2. Giá vốn hàng bán	01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	419,462,036,832	147,127,618,879
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,558,967,698	2,810,318,607
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	8,093,386,428
Cộng	423,021,004,530	158,031,323,914
3. Doanh thu hoạt động tài chính	01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170,669,100	1,680,286,884
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25,067,401,000	7,018,799,700
Lãi nhượng bán cổ phần	-	27,000,000,000
Cộng	25,238,070,100	35,699,086,584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính	01/01/2021 đến 31/12/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,388,512,015	6,132,401,422
Chi phí tài chính khác	-3,486,082,381	-927,442,530
Cộng	1,902,429,634	5,204,958,892
5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	01/01/2021 đến 31/12/2021	01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		197,573,530,713
Lợi nhuận kết toán trước thuế TNDN	57,592,848,018	-
<i>Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN - cổ tức được chia</i>	25,067,401,000	7,018,799,700
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		175,622,512,854
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	525,153,132	
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		21,951,017,859
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	33,050,600,150	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường năm hiện hành	6,610,120,030	4,390,203,572
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,610,120,030	4,390,203,572
6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tập đoàn Cotana theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.	
VIII. Những thông tin khác		
2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	24,983,401,000	7,018,799,700
Cty CP tư vấn xây dựng Cotana	24,633,000,000	7,018,799,700
Công ty CP Tư vấn đầu tư và TM Cotana	350,401,000	
Số dư với các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	10,518,400,070	11,628,037,239
Công ty CP Đầu tư Phát triển công nghệ Thành Nam	2,080,753,139	2,660,882,603
Cty CP tư vấn xây dựng Cotana	65,639,557	150,433,613
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	552,931,177	552,931,177
Công ty CP Đầu Tư phát triển Bất động sản Hudland	3,441,611,192	3,441,611,192
Công ty CP Tư vấn đầu tư và TM Cotana	40,699,275	18,986,100
Công ty CP Xây dựng Cotana	83,854,635	235,375,778
Công ty TNHH BMS Thành Nam	3,692,220	5,586,982
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	1,708,955,943	1,870,911,176
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	40,262,932	191,318,618
Trả trước cho người bán	99,522,000	99,522,000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	99,522,000	99,522,000
Các khoản Phải thu khác	6,785,785,042	6,781,972,024
Công ty TNHH BMS Thành Nam	7,300,000	5,586,982
Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Cotana	6,778,485,042	6,776,385,042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Phải trả người bán là các bên liên quan	35,717,469,523	34,763,575,634
Công ty TNHH Kính Thành Nam	3,573,176,543	3,573,176,543
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	2,316,725,287	5,990,361,704
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	16,881,017,149	18,982,979,234
Công ty CP Tư vấn đầu tư và TM Cotana	3,523,105,990	1,763,588,799
Công ty TNHH BMS Thành Nam	288,445,803	277,995,803
Công ty CP Xây dựng Cotana	8,308,855,352	4,175,473,551
Công ty CPĐT và PT BĐS Cotana Capital	826,143,399	
Người mua trả tiền trước	-	63,534,876,336
Công ty CPĐT và PT BĐS Cotana Capital	-	63,534,876,336
Doanh thu chưa thực hiện	5,104,128,785	5,255,017,373
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cotana	1,848,931,387	1,900,287,387
Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng COTANA	731,856,626	752,185,974
Công ty CP Tư vấn đầu tư và TM Cotana	412,850,963	424,318,963
Công ty CP XD và PT công nghệ Thành Nam	901,033,146	925,385,394
Công ty CP Xây dựng Cotana	1,180,444,173	1,213,234,285
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	29,012,490	39,605,370

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 năm 2020 do Công ty CP Tập đoàn Cotana tự lập.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN COTANA

Người lập

Trần Thị Yến

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Phó Tổng giám đốc

Đinh Thị Minh Hằng

